

QUY TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Lê Thị Quỳnh Nga¹,
Nguyễn Thị Hương^{2,+},
Chu Cẩm Thơ³

¹Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;
²Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; ³Đại học Phenikaa
+Tác giả liên hệ • Email: huongnt@vnies.edu.vn

Article history

Received: 03/9/2025

Accepted: 23/12/2025

Published: 05/02/2026

Keywords

Career orientation, process,
secondary school students,
the general education
curriculum 2018

ABSTRACT

Career orientation plays a crucial role in helping students develop a proper understanding of careers, select a profession that suits their abilities and interests, and meet societal needs, contributing to the promotion of sustainable socio-economic development. Drawing on an analysis of the characteristics of secondary school students and an examination of the Career Guidance Program for Secondary Education according to the General Education Curriculum 2018, and applying scientific theories of career guidance, this paper proposes a career guidance process for secondary school students to meet the requirements of the General Education Curriculum 2018. The process consists of four steps: (1) Identifying career interests; (2) Exploring the world of work; (3) Investigating fields of study; (4) Making decisions and developing a career-oriented learning plan. The findings provide both theoretical and practical implications for teachers in organizing career education activities, thereby enhancing the effectiveness of career orientation for secondary students in fostering career awareness, decision-making skills, and long-term career-oriented learning planning.

1. Mở đầu

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng, mang tính quyết định đối với sự phát triển nền kinh tế của một quốc gia. Việc định hướng nghề nghiệp (ĐHNN) cho giới trẻ - đặc biệt là các bạn HS đang đứng trước ngưỡng cửa lựa chọn hướng đi, lại càng trở nên quan trọng. Theo nghiên cứu của Kim và Lee (2023), các chương trình giáo dục nghề nghiệp được thiết kế có tính trải nghiệm và cá nhân hóa không chỉ nâng cao năng lực phát triển nghề nghiệp của HS mà còn góp phần làm tăng sự hài lòng của HS đối với quá trình định hướng này. Tương tự, Pálvölgyi (2024) đã chỉ ra rằng ngay cả một chương trình can thiệp ngắn hạn trong môi trường học đường có thể cải thiện đáng kể các biến số liên quan đến ĐHNN và năng lực quản lý nghề nghiệp của HS, từ đó tạo nền tảng cho việc lựa chọn nghề nghiệp một cách chủ động và hiệu quả. Vai trò của GV trong quá trình ĐHNN cũng được công nhận rộng rãi. Sự hỗ trợ của GV được Metheny và cộng sự (2008) minh chứng là có tác động tích cực đến sự tự tin và khả năng ra quyết định nghề nghiệp của HS, đặc biệt thông qua các yếu tố như sự quan tâm và kì vọng.

Thực tế cho thấy, những năm qua, hoạt động giáo dục ĐHNN đã đạt được những thành quả và có những đóng góp nhất định vào việc phân luồng, hướng nghiệp cho HS phổ thông. Tuy nhiên, việc tư vấn hướng nghiệp cho HS THCS đang đối mặt với nhiều hạn chế. Ví dụ, quá trình tư vấn hướng nghiệp còn mang tính hình thức và chưa chú trọng đến nhu cầu tâm lý của HS (Nguyễn và cộng sự, 2024). Trong khi đó, quy trình ĐHNN cho HS THCS cần được xây dựng không chỉ dựa trên lí thuyết mà còn phải phản ánh thực tiễn và bối cảnh xã hội hiện tại của Việt Nam.

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu lí thuyết kết hợp phân tích bối cảnh giáo dục. Trên cơ sở đó, vận dụng các lí thuyết hướng nghiệp phù hợp để đề xuất quy trình ĐHNN cho HS THCS, nhằm trang bị cho GV những kiến thức và kĩ năng cần thiết về giáo dục ĐHNN phù hợp với đặc điểm của HS THCS, đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Lí thuyết hướng nghiệp

Hiện nay có nhiều lí thuyết hướng nghiệp và được phân loại theo các cách tiếp cận khác nhau.

Theo cách tiếp cận phân loại dựa trên đặc điểm nhân cách, có thể kể đến: Lí thuyết Đặc điểm nhân cách và yếu tố” (Trait-and-factor theory) (Costa và McCrae, 2006); Lí thuyết về sự tương hợp giữa con người và môi trường (PEC - Person-Environment Correspondence) (Eggerth, 2008); Lí thuyết về hứng thú nghề nghiệp của J. Holland (Holland Code) (Holland, 1976). Theo các tác giả của hướng tiếp cận này, mỗi người có những đặc điểm nhân cách khác nhau, phù hợp với những đặc điểm công việc phù hợp. Các tác giả đã xây dựng các trắc nghiệm tâm lí để xác định các đặc điểm tâm lí của mỗi cá nhân, làm cơ sở cho việc tư vấn hướng nghiệp cho họ.

Theo cách tiếp cận nhận thức và học tập xã hội, có những lí thuyết nổi bật như: Lí thuyết học tập nghề nghiệp của Krumboltz (LTCC - Learning Theory of Career Counseling) (Krumboltz, 1996); Lí thuyết phát triển nghề nghiệp dựa trên quá trình xử lí thông tin nhận thức (CIP - Cognitive Information Processing Approach) (Sampson và cộng sự, 2003); Lí thuyết phát triển nghề nghiệp dựa trên quá trình học tập xã hội (SCCT - Social Cognitive Career Theory Approach) (Lent và Brown, 2019). Theo cách tiếp cận này, các tác giả cho rằng, trong hướng nghiệp, mặc dù yếu tố bẩm sinh di truyền và yếu tố môi trường là những yếu tố rất quan trọng. Nhưng những kinh nghiệm có được qua học hỏi, qua tư vấn và kĩ năng giải quyết vấn đề mới là điều quan trọng nhất.

Theo cách tiếp cận phát triển, Lí thuyết phát triển nghề nghiệp theo các giai đoạn của cuộc đời của D. Super (Life-span, Life-space) (Super, 1980); Lí thuyết điều kiện và thỏa hiệp (Theory of Circumscription and Compromise) của Gottfredson đều không nhấn mạnh đến vấn đề lựa chọn/ĐHNN, mà tập trung vào vấn đề phát triển nghề nghiệp thông qua việc chia các giai đoạn nghề nghiệp, từ định hướng đến chọn nghề và đến thiết lập, điều chỉnh cá nhân để thành công trong công việc của mình (Gottfredson, 1996).

Trong các lí thuyết này, lí thuyết về hứng thú nghề nghiệp của J. Holland tuy không phải là lí thuyết đầu tiên về hướng nghiệp nhưng là lí thuyết tồn tại lâu nhất và được sử dụng phổ biến nhất hiện nay. Đây cũng là lí thuyết được chúng tôi sử dụng làm căn cứ đề xuất quy trình hướng nghiệp cho HS THCS đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Theo Holland (1976), việc lựa chọn nghề của mỗi cá nhân thể hiện tính cách riêng về nghề nghiệp của cá nhân đó. Ví dụ một người có tính xã hội sẽ có hứng thú làm việc trong môi trường có nhiều cơ hội tương tác với người khác (ví dụ như GV, bác sĩ, nhà báo,...). Trong khi đó, những người có thiên hướng kĩ thuật sẽ thích những công việc mà ở đó họ được làm việc một cách độc lập, yên tĩnh, ít phải tương tác với người khác (ví dụ kĩ sư công nghệ thông tin). Holland cho rằng, việc nhận biết đặc điểm hứng thú nghề nghiệp của mỗi cá nhân sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, giúp cá nhân đó phát huy sở trường, thỏa mãn giá trị nghề nghiệp, từ đó góp phần thành công và ổn định trong nghề. Vì thế, theo lí thuyết này, việc ĐHN phải xem xét sự phù hợp giữa đặc điểm hứng thú nghề nghiệp cá nhân với môi trường làm việc mong muốn.

Kết quả nghiên cứu của Holland (1976) đã chỉ ra sáu hình thái tính cách cơ bản liên quan đến hướng nghiệp đó là: Kiểu thực tế (Realistic); Kiểu nghiên cứu (Investigate); Kiểu nghệ sĩ (Artistic); Kiểu xã hội (Social); Kiểu quản lí (Enterprising) và Kiểu nghiệp vụ (Conventional). Một người chọn kiểu nghề nghiệp tương tự với nhóm tính cách của mình sẽ dễ đạt được thành công và hài lòng trong công việc.

2.2. Đặc điểm của học sinh trung học cơ sở

Những đặc trưng của HS lứa tuổi THCS liên quan đến việc ĐHN được thể hiện qua các đặc điểm sau:

2.2.1. Sự phát triển tâm sinh lí của học sinh trung học cơ sở

HS THCS có độ tuổi từ 12-15 tuổi. Đây là thời kì cơ thể các em có những thay đổi mạnh mẽ cả về thể chất lẫn tinh thần, là thời kì quá độ từ tuổi thơ sang tuổi trưởng thành. Về mặt thể chất, giai đoạn này là giai đoạn phát triển nhanh thứ hai trong cuộc đời mỗi con người, chỉ sau giai đoạn sơ sinh. HS có sự tăng trưởng nhanh về chiều cao, cân nặng, hệ xương, hệ cơ phát triển nhanh chóng, đồng thời xuất hiện yếu tố phát dục với hiện tượng dậy thì. Tuy nhiên, sự phát triển về mặt sinh lí của HS ở lứa tuổi này lại không cân đối, chẳng hạn như: hệ cơ phát triển chậm hơn hệ xương, thể tích tim tăng nhanh hơn so với đường kính mạch máu, (tín hiệu hưng phấn mạnh hơn tín hiệu ức chế,...). Những điều này có ảnh hưởng lớn đến tâm lí của các em. HS dễ xấu hổ, tự ti với những sự thay đổi sinh lí của mình (hiện tượng nổi mụn, vỡ giọng, kinh nguyệt, mộng tinh,...). Ngoài ra các em cũng dễ thay đổi trạng thái tâm lí, vui buồn bất chợt, khó kiểm soát cảm xúc, dễ bị kích động, dễ mất bình tĩnh,...

Có thể nói rằng đây là một thời kì khó khăn với HS, vì thế người làm giáo dục hướng nghiệp cần thấu hiểu, đồng cảm với các em, cần hướng dẫn, trợ giúp một cách tế nhị, khéo léo để các em phát triển đúng hướng.

2.2.2. Sự phát triển về mặt vị thế của học sinh trung học cơ sở

Ở độ tuổi này, nhu cầu khẳng định vị thế và được ghi nhận vị thế của mình là một đặc điểm đặc trưng nổi bật của HS THCS. Sự phát triển về mặt vị thế của các em được thể hiện ở các điểm sau:

- *Vị thế trong xã hội*: Ở độ tuổi này, HS có những quyền hạn và trách nhiệm xã hội cao hơn HS tiểu học: 14 tuổi các em đủ tuổi làm thẻ căn cước bắt buộc - điều này thể hiện quyền và nghĩa vụ của một công dân, đánh dấu sự trưởng thành. Bên cạnh đó, HS được tham gia nhiều hoạt động xã hội phong phú: bảo vệ môi trường; giúp đỡ người khuyết tật; trẻ em nghèo, các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng,... Điều này giúp cho HS THCS mở rộng các quan hệ xã hội, kinh nghiệm sống thêm phong phú, ý thức xã hội được nâng cao.

- *Vị thế trong gia đình*: HS ở độ tuổi này được gia đình xem như người lớn, được giao nhiều việc nhà hơn. Thậm chí trong một số gia đình, HS THPT đã tham gia vào các hoạt động góp phần tăng thu nhập cho gia đình. Vì thế, các em có nhu cầu được cha mẹ lắng nghe, trao đổi một số công việc trong gia đình như người trưởng thành thực thụ.

- *Vị thế ở nhà trường*: Ở lứa tuổi này, HS được GV tin tưởng, trao quyền tự chủ cao hơn hẳn so với HS tiểu học. Các em có thể được các thầy cô trao quyền tự chủ, tự thiết kế và tổ chức một số hoạt động phù hợp, được các thầy cô trao đổi ý kiến trong một số trường hợp cụ thể. Đối với bạn bè, các em có nhu cầu được các bạn tôn trọng, tin tưởng, lắng nghe và ghi nhận mình, giúp nâng cao lòng tự hào về bản thân, từ đó HS nỗ lực phấn đấu.

Với đặc điểm này, những người làm công tác giáo dục hướng nghiệp cần tôn trọng nhu cầu khẳng định vị thế của HS, thể hiện sự tin tưởng, bình đẳng trong quan hệ để từ đó các em được tự tin lĩnh hội tri thức cũng như các chuẩn mực xã hội, tích cực chủ động trong việc thiết kế và hành động vì kế hoạch nghề nghiệp tương lai của mình.

2.2.3. Sự phát triển nhân cách của học sinh trung học cơ sở

Sự hình thành tự ý thức là một đặc điểm nổi bật trong quá trình phát triển nhân cách của HS lứa tuổi THCS. Ở giai đoạn này, HS có sự phát triển tự ý thức mạnh mẽ, bắt đầu có nhu cầu tự đánh giá bản thân và so sánh mình với người khác, từ đó tự xây dựng cho mình một hình ảnh lí tưởng theo suy nghĩ của các em để hướng tới. Hình ảnh đó là với những phẩm chất nhân cách, những nét tính cách đặc thù của HS, những năng lực, những nguyện vọng, những giá trị hướng từ người lớn, bắt chước người lớn. Điều này giúp HS có cảm giác thành tựu, có cảm giác trở thành người lớn. Tuy nhiên, do chưa có nhiều kinh nghiệm sống, và tâm lí chưa phát triển kịp so với sinh lí, nên ở lứa tuổi này, việc tự ý thức đôi khi còn phiến diện, HS rất nhạy cảm với sự đánh giá của người khác về bản thân mình.

Vì thế, trong ĐHNN, chúng ta cần vừa khích lệ sự tự ý thức của HS, vừa giúp một cách tế nhị, khéo léo để việc tự ý thức của các em được khách quan, có cái nhìn toàn diện hơn về sở thích, năng lực bản thân, cũng như về thế giới nghề nghiệp trong thực tiễn.

2.3. Giáo dục hướng nghiệp trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp, ngày 14/5/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 522/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025” (Thủ tướng Chính phủ, 2018). Trên cơ sở đó, Bộ GD-ĐT đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể, trong đó nội dung giáo dục hướng nghiệp được quy định như sau: “*Giáo dục hướng nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của nhà trường phối hợp với gia đình và xã hội nhằm trang bị kiến thức, hình thành năng lực ĐHNN cho HS, từ đó giúp HS lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, tính cách, sở thích, quan niệm về giá trị của bản thân, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của gia đình và phù hợp với nhu cầu của xã hội*” (Bộ GD-ĐT, 2018a).

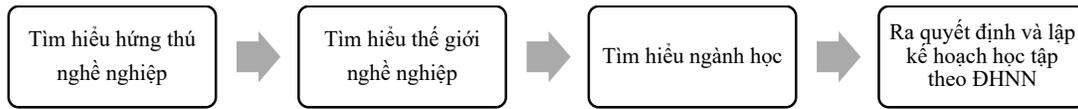
Chương trình cũng khẳng định Giáo dục hướng nghiệp đóng vai trò quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện và phân luồng HS sau THCS và sau THPT.

Nội dung giáo dục hướng nghiệp cho HS THCS trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được thực hiện thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó nội dung giáo dục hướng nghiệp được thể hiện đầy đủ, toàn diện nhất trong hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Chương trình Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS thể hiện nội dung giáo dục hướng nghiệp qua mạch nội dung Hướng nghiệp, theo đó HS THCS cần có 03 năng lực ĐHNN cụ thể như sau: (1) Năng lực hiểu biết về nghề nghiệp; (2) Năng lực hiểu biết và rèn luyện phẩm chất, năng lực liên quan đến nghề nghiệp; và (3) Kỹ năng ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo ĐHNN. Mỗi năng lực được biểu diễn bằng những yêu cầu cần đạt rõ ràng, chi tiết (Bộ GD-ĐT, 2018b).

Nhằm thực hiện tốt những nhiệm vụ, giải pháp trên của Quyết định số 522/QĐ-TTg, Chương trình giáo dục phổ thông 2018, việc trang bị cho các thầy cô những kiến thức, kĩ năng cơ bản về hướng nghiệp là điều hết sức cần thiết.

2.4. Đề xuất quy trình định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Trên cơ sở những nội dung về Năng lực ĐHNN của HS THCS được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và những lí thuyết về hướng nghiệp nêu trên, chúng tôi đề xuất quy trình ĐHNN cho HS THCS gồm 4 bước sau:



Hình 1. Quy trình ĐHNN cho HS THCS

Bước 1: Tìm hiểu hứng thú nghề nghiệp. Đây là bước đầu tiên và quan trọng nhất trong quy trình ĐHNN cho HS. Ở bước này, chúng tôi đề xuất sử dụng lí thuyết về hứng thú nghề nghiệp của J. Holland. Theo đó, chúng ta sẽ hỗ trợ HS khám phá đặc điểm tính cách cá nhân, từ đó biết được hứng thú nghề nghiệp của mình.

Bảng 1. Nhóm tính cách và nghề nghiệp phù hợp

Nhóm tính cách	Đặc điểm	Nghề nghiệp phù hợp
Kĩ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Học tốt nhất thông qua thực hành hay ứng dụng thực tiễn, không thích học lí thuyết; Thích tiếp xúc với máy móc, thiết bị, công cụ; Học tốt hơn ở những môn liên quan đến vận động, sử dụng những công cụ và máy móc; Ít nói, ngại giao tiếp với khác, đặc biệt là người lạ; Không giỏi diễn đạt ý tưởng. 	Các nghề về kĩ thuật như: cơ khí, điện, kĩ thuật hàng hải, kĩ thuật hàng không vũ trụ, kĩ thuật máy tính, kiến trúc, xây dựng, an toàn lao động, nông - lâm nghiệp,...
Nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> Hay thắc mắc, đặt câu hỏi về các sự vật, hiện tượng; Thích quan sát, khám phá, tìm hiểu sâu về chủ đề quan tâm; Không chấp nhận với những câu trả lời chung chung; Khó ra quyết định; Suy nghĩ nhiều và nhanh. 	Các nghề thuộc lĩnh vực: <ul style="list-style-type: none"> Khoa học tự nhiên: toán học; Khoa học xã hội: tâm lí học ... Y - dược: bác sĩ, dược sĩ... Khoa học công nghệ: công nghệ sinh học, vật liệu...
Nghệ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Yêu thích sự tự do; Yêu thích cái đẹp, lạ; Có cá tính; Có trí tưởng tượng phong phú; Có khả năng sáng tạo, nhạy cảm trong một số lĩnh vực nghệ thuật: nhạy cảm với âm nhạc, có năng khiếu về ngôn ngữ...; Cảm xúc dễ thay đổi, lên xuống thất thường; Gặp khó khăn trong những việc mang tính chất nguyên tắc. 	Các ngành nghề đòi hỏi năng khiếu nghệ thuật: mỹ thuật, hội họa, kiến trúc, âm nhạc, thời trang, sân khấu, điện ảnh, văn chương, báo chí,...
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> Quảng giao, năng động, nhiệt tình; Dễ xúc động trước câu chuyện, hoàn cảnh của người khác; Thích giúp đỡ người khác; Thân thiện, biết lắng nghe, đồng cảm với người khác; Hợp tác tốt với người xung quanh; Có khả năng thuyết trình, hoạt ngôn. 	Những ngành nghề làm việc với con người: GV, huấn luyện viên, tư vấn viên; công tác xã hội, sức khỏe cộng đồng, bác sĩ, công an, tuyển dụng nhân sự,...
Quản lí	<ul style="list-style-type: none"> Thích làm lớp trưởng, nhóm trưởng, thích kinh doanh, kiếm tiền từ rất sớm; Có khả năng thuyết phục tập thể, dễ được người khác tin tưởng, nể phục; Thích mạo hiểm, đương đầu với những thử thách; Có khả năng ra quyết định, là người quyết đoán. 	Các ngành nghề liên quan đến quản lí và quản trị như: luật sư, quản trị kinh doanh, marketing, bán hàng, truyền thông tiếp thị, quản lí nhân sự, quản lí giáo dục,...
Nghiệp vụ	<ul style="list-style-type: none"> Có tinh thần trách nhiệm, tự chủ cao từ nhỏ; Thích sự nghiêm túc, rõ ràng, mạch lạc; Cầu toàn, chu đáo, tỉ mỉ, ngăn nắp, có kế hoạch rõ ràng; Trí nhớ tốt, khả năng xử lí thông tin tốt... 	Các ngành nghề về hành chính như quản trị văn phòng, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, thư kí, hành chính, văn thư,...

Bước 2: Tìm hiểu thế giới nghề nghiệp. Sau khi xác định được hứng thú nghề nghiệp của mình, HS THCS cần khoanh vùng được lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp với mình. Mặc dù ở bước 1, HS đã biết được những ngành nghề lí tưởng cho bản thân, tuy nhiên, việc lựa chọn một ngành nghề phù hợp nhất trong danh sách đó để theo đuổi cũng không dễ dàng. Bởi lẽ, mỗi nghề nghiệp sẽ có những đặc thù riêng, có những yêu cầu riêng về phẩm chất và năng lực. Vì thế, ở bước này, HS cần tìm hiểu kĩ càng về những ngành nghề lí tưởng mà các em đã xác định được ở bước 1. Để làm được điều này, HS cần thực hiện hai nội dung sau:

- Thu thập thông tin cơ bản về những ngành nghề trong danh sách mà HS đã chọn ra: Những thông tin cơ bản này bao gồm mô tả công việc, thông tin thị trường lao động, tiềm năng nghề, mức lương trung bình, ngành tuyển dụng, bằng cấp cần có,... Những thông tin này HS có thể tìm thấy trên các website của các Bộ, Ban, Ngành (thông tin nghề, số liệu thống kê); website của các trường đại học, cao đẳng (công thông tin hướng nghiệp; chuẩn đầu ra của ngành đào tạo); hoặc trên website <https://thongtintuyensinh.vn>, tham khảo danh mục nghề nghiệp tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

- Thu gọn danh sách công việc phù hợp với mình trên cơ sở những thông tin đã thu thập ở trên: HS tiếp tục tìm hiểu sâu hơn nữa liên quan đến: Yêu cầu công việc về phẩm chất và năng lực của người làm nghề; Yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với người lao động; Xu hướng phát triển nghề.

Bước 3: Tìm hiểu ngành học. Sau khi xác định được một vài nghề nghiệp phù hợp với mình, HS sẽ phải tìm hiểu để xác định được ngành học phù hợp với mình. Ở bước này, các em cần tìm hiểu về những nội dung kiến thức cần học cũng như các cơ sở đào tạo nghề liên quan đến ĐHNN của mình. Hiện nay, HS có nhiều cơ hội lựa chọn ngành học và cơ sở đào tạo, vì hầu hết các ngành nghề đều được đào tạo từ sơ cấp tới cao đẳng, đại học. Tuy nhiên, đây cũng là một khó khăn lớn khi các em có quá nhiều sự lựa chọn. Vì thế, trước khi lựa chọn trường, HS cần xác định hệ đào tạo phù hợp với bản thân như học nghề, trung cấp, cao đẳng hay đại học. Đối với HS THCS, đối với việc chọn hệ đào tạo, các em có hai hướng đi chính: Giáo dục THPT hoặc Giáo dục nghề nghiệp.

- *Giáo dục THPT* là con đường phổ biến nhất và có nhiều người chọn nhất. Ở hướng này, HS sẽ tiếp tục học lên cấp THPT (bao gồm cả trường công lập, trường dân lập, trường quốc tế và giáo dục thương xuyên). Sau khi tốt nghiệp THPT, HS sẽ lựa chọn con đường nghề nghiệp tiếp theo của mình.

- *Giáo dục nghề nghiệp* còn được gọi là học nghề, bao gồm hai chương trình: Trung cấp (thời gian đào tạo thường từ 1-2 năm. HS được trang bị kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản, đáp ứng yêu cầu công việc ở trình độ sơ cấp và trung cấp) và Cao đẳng 9+ (cho phép HS học song song kiến thức văn hóa và kỹ năng nghề nghiệp, rút ngắn thời gian đào tạo so với học hết THPT rồi mới học Cao đẳng. Mục tiêu là đào tạo nhân lực có trình độ cao hơn, có khả năng làm việc ở trình độ cao hơn, đồng thời có thể liên thông lên đại học).

Sau khi xác định được lĩnh vực ngành nghề, hệ đào tạo, HS sẽ lựa chọn trường đào tạo. Để chọn trường đào tạo, các em cần tìm hiểu sâu các nội dung: chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm sau khi ra trường, tỉ lệ sinh viên có việc đúng chuyên ngành sau khi tốt nghiệp, môi trường học tập, học phí, phương thức tuyển sinh, môn xét tuyển, điểm chuẩn các năm trước. Những thông tin này sẽ giúp HS có cái nhìn rõ hơn về ngành học, để làm cơ sở cho việc lựa chọn ngành học, trường học phù hợp với sở thích, năng lực, điều kiện bản thân cũng như nhu cầu xã hội.

Bước 4: Ra quyết định và lập kế hoạch học tập theo ĐHNN. Sau khi có đầy đủ thông tin, HS cần ra quyết định lựa chọn hướng đi tiếp theo của mình. Vì đây là một quyết định quan trọng nên nếu các em vẫn thấy bối rối, hãy dành thời gian tĩnh tâm để nhìn lại các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn của mình như: sở thích, năng lực học tập, nhu cầu xã hội, điều kiện gia đình. Ngoài ra, HS có thể tìm hiểu thêm thông tin qua những người đang làm công việc mà các em mong muốn theo đuổi. Những người đã trải nghiệm và có kinh nghiệm trong ngành nghề HS mong muốn sẽ đóng góp những thông tin có giá trị, giúp các em thêm chắc chắn về lựa chọn của mình.

Khi đã lựa chọn được ngành nghề để theo đuổi, HS cần lập kế hoạch học tập theo ĐHNN đó. Kế hoạch học tập cần được xây dựng trên cơ sở tự đánh giá năng lực của bản thân để phát huy những khả năng đã có (Ví dụ: chăm chỉ, những môn học khá: văn, lịch sử,...), khắc phục những điểm yếu (Ví dụ: rụt rè, dễ mất bình tĩnh,...). Trên cơ sở tự đánh giá năng lực bản thân, bản kế hoạch học tập theo ĐHNN của các em cần làm rõ các nội dung sau: Mục tiêu cần đạt được là gì? Cần phải thực hiện những nhiệm vụ cụ thể gì? Thời gian thực hiện những nhiệm vụ đó là bao lâu? Cần tìm đến những nguồn nào để được hỗ trợ khi cần thiết? (xem bảng 2).

Bảng 2. Kế hoạch học tập theo ĐHNN

Mục tiêu	Nhiệm vụ/hoạt động cần thực hiện	Thời gian	Kênh hỗ trợ, tham vấn
Học báo chí	- Học tốt các môn xã hội; - Tìm hiểu kiến thức về các vấn đề lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội; - Tham gia các câu lạc bộ hướng nghiệp; - Tham gia các khóa đào tạo, chương trình bồi dưỡng liên quan đến ngành báo chí;...	3 năm (càng chi tiết càng tốt)	- Thông tin tuyển sinh của các cơ sở đào tạo liên quan; - Các anh chị sinh viên ngành báo chí; các cô chú làm việc trong ngành báo chí; - Học hỏi từ thầy cô, bạn bè, gia đình.

3. Kết luận

Hướng nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng và đã được triển khai từ lâu ở các chương trình giáo dục phổ thông, tuy nhiên, hiệu quả vẫn còn hạn chế. Việc Chính phủ và Bộ GD-ĐT ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm nâng cao hiệu quả của giáo dục hướng nghiệp đã khẳng định điều đó. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục hướng nghiệp, việc xây dựng một quy trình ĐHNN bao gồm các bước với đầy đủ chỉ dẫn, đảm bảo yếu tố logic và cơ sở khoa học là hết sức cần thiết. Bài báo đề xuất quy trình ĐHNN cho HS THCS theo tinh thần của Quyết định số 522/QĐ-TTg và Chương trình giáo dục phổ thông 2018, phù hợp với đặc điểm của HS THCS và các lí thuyết khoa học về hướng nghiệp nhằm cung cấp cơ sở cho hoạt động hướng nghiệp đạt được hiệu quả cao hơn, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH bền vững.

Lời cảm ơn: Bài báo là sản phẩm của Đề tài Khoa học công nghệ cấp Bộ “Xây dựng hồ sơ học tập điện tử và sử dụng các thuật toán học máy để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở”, mã số: B2024.VKG.09.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2018a). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Bộ GD-ĐT (2018b). *Chương trình giáo dục phổ thông - Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Costa, P. T., Jr., & McCrae, R. R. (2006). Trait and Factor Theories. In J. C. Thomas, D. L. Segal, & M. Hersen (Eds.), *Comprehensive Handbook of Personality and Psychopathology, Vol. 1: Personality and Everyday Functioning* (pp. 96-114). John Wiley & Sons, Inc..
- Eggerth, D. E. (2008). From theory of work adjustment to person-environment correspondence counseling: Vocational psychology as positive psychology. *Journal of Career Assessment, 16*(1), 60-74. <https://doi.org/10.1177/1069072707305771>
- Gottfredson, L. S. (1996). Gottfredson's theory of circumscription and compromise. In Brown, D., & Brooks, L., *Career Choice and Development (3th ed)* (pp. 179-232). Jossey-Bass.
- Holland, J. L. (1976). Vocational preferences. In M. D. Dunnette (Ed.), *Handbook of industrial and organizational psychology* (pp. 521-570). New York: Wiley.
- Kim, Y., & Lee, H. (2023). Investigating the effects of career education programs on high school students' career development competencies in Korea. *Sustainability, 15*(18), 13970. <https://doi.org/10.3390/su151813970>
- Krumboltz, J. D. (1996). A learning theory of career counseling. In M. L. Savickas & W. B. Walsh (Eds.), *Handbook of career counseling theory and practice* (pp. 55-80). Davies-Black Publishing.
- Lent, R. W., & Brown, S. D. (2019). Social cognitive career theory at 25: Empirical status of the interest, choice, and performance models. *Journal of Vocational Behavior, 115*, 103316. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2019.06.004>
- Metheny, J., McWhirter, E., & O'Neil, M. (2008). Measuring perceived teacher support and its influence on adolescent career development. *Journal of Career Assessment, 16*(2), 218-237. <https://doi.org/10.1177/1069072707313198>
- Nguyen, H. L. ., Dam, A. T. V. ., & Ha, L. T. K. (2024). Evaluation of the organization and effectiveness of career counseling for Vietnamese high school students. *Humanities and Social Sciences Letters, 12*(2), 383-393. <https://doi.org/10.18488/73.v12i2.3755>
- Pálvölgyi, L. (2024). Effects of a career education classroom course on high school students' career management competencies and career orientation in Hungary. *Hungarian Educational Research Journal, 14*(3), 332-351. <https://doi.org/10.1556/063.2024.00287>
- Sampson, Jr. J. P., Peterson, G. W., Reardon, R. C., & Lenz, J. G. (2003). *Key elements of the CIP approach to designing career services*. Center for the Study of Technology in Counseling and Career Development, Florida State University.
- Super, D. E. (1980). A life-span, life-space approach to career development. *Journal of Vocational Behavior, 16*(3), 282-298. [https://doi.org/10.1016/0001-8791\(80\)90056-1](https://doi.org/10.1016/0001-8791(80)90056-1)
- Thủ tướng Chính phủ (2018). *Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”*.